TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2025
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – An Giang*:** Ông Phạm Hoàng Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2025/TLST-DS, ngày 20 tháng 01 năm 2025, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2025/QĐXXST - DS, ngày 21 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2025/QĐST - DS ngày 11 tháng 6 năm 2025, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 03/2025/TB-TĐTGMPT ngày 03 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N (A)

Địa chỉ: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hải Đ – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh huyện A – PGD Thứ 7. *(Có mặt)*

(Theo Quyết định v/v ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 66/QĐ-NHNo.AMi-KTNQ ngày 04/3/2025 của Chi nhánh H.A)

Địa chỉ: Tổ A, ấp G X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là Tổ 14, ấp G X, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1983 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Bé Q, sinh năm 1982 *(bà Q vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang.

Địa chỉ: ấp X, xã T, tỉnh An Giang.

2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976 (anh trai ông H)

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977 (vợ ông P) *(Vắng mặt)*

(Ông P và bà L có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện Nguyên đơn ông Nguyễn Hải Đ trình bày:

Ngày 04 tháng 4 năm 2023, ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Bé Q và Ngân hàng N Chi nhánh A thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng số 7710-LAV-202301231 để vay số tiền 100.000.000đ với mục đích sử dụng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống, thời hạn duy trì hạn mức vốn vay là 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này, thời gian cho vay và kỳ hạn nợ theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ của ông H, bà Q.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, ngày 27/3/2023, ông H và bà Q đã ký cam kết thực hiện biện pháp đảm bảo nợ vay bằng tài sản là quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 468209 thửa đất số 02 tờ bản đồ số 45-2017 với diện tích 766m2 tọa lạc ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang) được Sở T1 cấp ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H.

Kể từ ngày Ngân hàng thực hiện việc giải ngân đối với toàn bộ số tiền 100.000.000đ cho ông H, bà Q, vợ chồng ông bà đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng N Chi nhánh A đã nhiều lần liên hệ với với ông bà yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông H, bà Q cố tình trốn tránh và đến nay vẫn không thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng N Chi nhánh A yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Bé Q phải thanh toán cho Ngân hàng với số tiền 121.492.165 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi là 21.492.165 đồng.

Ngoài ra ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Bé Q có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng N Chi nhánh A tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số số 7710-LAV-202301231 ký kết ngày 04/4/2023 từ ngày 25/7/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ của Ngân hàng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L trình bày: Phần diện tích đất vợ chồng ông H, bà Q thế chấp cho Ngân hàng N Chi nhánh A có nguồn gốc là của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn T (chết năm 2016) và mẹ là bà Lê Thị Q1 (chết năm 2022) cho ông H vào năm 2013. Cũng vào thời gian này, ông H có lập hợp đồng để cố toàn bộ phần đất này cho vợ chồng ông P với số vàng là 25 chỉ vàng 24k, thời gian thỏa thuận cố đất trong thời hạn là 03 năm. Sau khi cố đất, vợ chồng ông P quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất này dùng để cải tạo đào ao nuôi tôm. Riêng phần đất có diện tích 766m2, trên đất có 01 căn nhà của vợ chồng ông H, vợ chồng ông P đào 01 đường dẫn nước vào phần đất nuôi tôm – diện tích 5.695m2, phần đất còn lại của phần đất 766m2 ông P vẫn giữ nguyên, không sử dụng. Cả 02 phần đất này hiện đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khoảng năm 2023, vợ chồng ông H mượn lại 02 giấy chứng nhận của 02 thửa đất nói trên để vay Ngân hàng, vợ chồng ông P đồng ý giao lại 02 giấy chứng nhận. Hiện nay vợ chồng ông H vẫn chưa chuộc lại đất mặc dù đã quá thời hạn cố đất như thỏa thuấn ký kết trước đây.

Nay Nông nghiệp và N Chi nhánh A khởi kiện vợ chồng ông H, bà Q yêu cầu trả số nợ mà vợ chồng ông bà vay của Ngân hàng T2, riêng việc này thì ông P, bà L không có ý kiến gì, vì đây là việc riêng của vợ chồng ông H, vợ chồng ông P cũng không có yêu cầu độc lập đối với vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp thì vợ chồng ông sẽ khởi kiện vợ chồng ông H thành vụ án khác. Đối với 02 quyền sử dụng đất vợ chồng ông H thế chấp cho Ngân hàng mà vợ chồng ông H đã cố cho vợ chồng Phường trước đây, vợ chồng ông P đồng ý cho Ngân hàng phát mãi đối với 02 quyền sử dụng đất của 02 thửa đất nói trên trong trường hợp vợ chồng ông H không trả hết nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên vợ chồng ông có ý kiến, trong trường hợp Ngân hàng và các cơ quan hữu quan tiến hành phát mãi đối với 02 thửa đất nói trên, vợ chồng yêu cầu thông báo trước cho vợ chồng ông khoảng 03 tháng để vợ chồng ông có thời gian thu hoạch tôm trên phần đất này để giao đất phát mãi.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện Nguyên đơn giữ vẫn nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị L có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, vi phạm các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 280, 288, 299, 317, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015Điều 91, 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N Chi nhánh A. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q trả Ngân hàng N Chi nhánh A số tiền vay còn nợ tính đến ngày 24/7/2025 là 121.492.165 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi phát sinh là 21.492.465 đồng, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu ông H và bà Q không trả nợ, Ngân hàng N Chi nhánh A được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp đã ký kết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn H và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bé Q có hộ khẩu thường trú tại ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang.

Đối với ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt theo quy định nhưng ông H và bà Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H và bà Q.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, Ngân hàng N Chi nhánh A yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q trả số tiền nợ vay với tổng số tiền 121.492.165 đồng. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

[3] Về nội dung:

[3.1] Ngày 04/4/2023 ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q có ký Hợp đồng tín dụng số 7710-LAV-202301231 với Ngân hàng N Chi nhánh A để vay tổng số tiền là 100.000.000đ, với mục đích sử dụng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống, thời hạn duy trì hạn mức vốn vay là 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này, thời gian cho vay và kỳ hạn nợ

theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ của ông H, bà Q, thời hạn vay 12 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 27/12/2024, lãi suất trong hạn là 11.5%, lãi suất quá hạn bằng 17.25%, lãi chậm trả 10%/năm. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng N Chi nhánh A đã thực hiện việc giải ngân và ông H, bà Q đã nhận đủ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Vì vậy Hợp đồng tín dụng số 7710-LAV-202301231 ngày 04/4/2023 có hiệu lực pháp luật, đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ pháp lý, buộc các bên giao kết phải thực hiện.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông H và bà Q đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Hạn trả gốc cuối cùng cho Ngân hàng là ngày 27/12/2024 nhưng đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử ngày 24/7/2025 ông H, bà Q vẫn không thanh toán số tiền gốc cho Ngân hàng.

[3.2] Về lãi suất cho vay: Lãi suất giữa hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số số 7710-LAV-202301231 ngày 04/4/2023 là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, yêu cầu tính lãi suất của Ngân hàng N Chi nhánh A được chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q không thanh toán được khoản nợ cho Ngân hàng N Chi nhánh A: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 27/3/2023 ông H bà Q ký kết Bản cam kết thực hiện biện pháp đảm bảo nợ vay bằng tài sản có xác nhận của UBND xã T, huyện A, tài sản đảm bảo nợ vay là quyền sử dụng đất của 02 thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 468209 thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45-2017 với diện tích 766m2 tọa lạc ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H; và quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 468210 thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45-2017 với diện tích 5.695m2 tọa lạc ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H.

Xét thấy việc ký kết Bản cam kết thực hiện biện pháp đảm bảo nợ vay bằng tài sản giữa Ngân hàng N với ông H, bà Q được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, việc thỏa thuận ký kết thỏa thuận với tinh thần thiện chí nhằm đảm bảo trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của ông H, bà Q đối với Ngân hàng được thực hiện hiệu quả. Căn cứ Điều 116, Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Các tổ

chức Tín dụng, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa Ngân hàng N với ông H, bà Q về việc dùng tài sản của ông H, bà Q là quyền sử dụng đất của 02 thửa đất nói trên để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ đối với Ngân hàng.

[3.4] Về hợp đồng cố đất giữa ông P với ông H: trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông P, bà L không có yêu cầu phản tố đồng thời các đương sự không yêu cầu đối với hợp đồng cầm cố này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp ông P, bà L và ông H, bà Q có phát sinh tranh chấp thì ông P, bà L được quyền yêu cầu khởi kiện thành vụ án khác.

Do đó xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số số 7710-LAV-202301231 ngày 04/4/2023 với số tiền 121.492.165 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi đến ngày 24/7/2025 là 21.492.165 đồng.

Ngân hàng N Chi nhánh A yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q trả cho Ngân hàng tính đến ngày 24/7/2025 là 121.492.165 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi là 21.492.165 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 121.492.165 đồng là 6.074.000 đồng. Buộc ông H và bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N Chi nhánh A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 93; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 344, Điều 345, Điều 385, Điều 386, Điều 463; 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N Chi nhánh A về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q trả số tiền vay.

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q liên đới trả cho Ngân hàng N Chi nhánh A số tiền tính đến ngày 24/7/2025 với số tiền 121.492.165 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi là 21.492.465 đồng.

Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q còn chịu tiền lãi phát sinh theo lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số số 7710-LAV-202301231 ngày 04/4/2023, kể từ ngày 25/7/2025 cho đến khi ông H và bà Q thanh toán xong hết các khoản tiền cho Ngân hàng N Chi nhánh A.

2. Khi ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q trả hết nợ gốc, lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng N Chi nhánh A phải có nghĩa vụ trả lại cho ông H và bà Q Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Ck 468209 (bản gốc) thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45-2017 với diện tích 766m2 tọa lạc ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Ck 468210 (bản gốc) thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45-2017 với diện tích 5.695m2 tọa lạc ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H.

- Trường hợp ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q không trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng thì tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Ck 468209 (bản gốc) thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45-2017 với diện tích 766m2 tọa lạc ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Ck 468210 (bản gốc) thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 45-2017 với diện tích 5.695m2 tọa lạc ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp X, xã T, tỉnh An Giang) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T1 cấp ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H sẽ được tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành án cho Ngân hàng N Chi nhánh A.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bé Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 6.074.000 đồng (*Sáu triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng N Chi nhánh A số tiền tạm ứng án phí là 2.757.000đ *(Hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai thu số

0005331, ngày 17/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Toàn